

Số: /SGDDĐT-TCCB
V/v hướng dẫn công nhận chứng
chỉ/chứng nhận năng lực ngoại ngữ

Hà Tĩnh, ngày tháng 6 năm 2020

Kính gửi:

- Sở Nội vụ;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao tại Văn bản số 3909/UBND-VX ngày 18/6/2020 về việc công nhận chứng chỉ/chứng nhận năng lực ngoại ngữ.

Căn cứ Văn bản số 3775/BGDĐT-GDĐT ngày 03/8/2016 của Bộ GDĐT về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, ngữ tin học;

Căn cứ Văn bản số 1616/QLCL-QLVBCC ngày 18/7/2018 của Bộ GDĐT về việc công nhận chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ, tin học;

Căn cứ Văn bản số 673/NGCBQLGD-CSNGCB ngày 26/5/2020 của Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục (Bộ GDĐT) về việc công nhận chứng chỉ, xác nhận trình độ ngoại ngữ thứ 2 đối với giáo viên tiếng Anh;

Sau khi thống nhất với Sở Nội vụ và các địa phương, Sở GDĐT hướng dẫn việc công nhận chứng chỉ/chứng nhận năng lực ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể như sau:

1. Đối với chứng chỉ/chứng nhận năng lực tiếng Anh

Công nhận các chứng chỉ/chứng nhận năng lực tiếng Anh đã được cấp như sau:

- Chứng chỉ/chứng nhận tiếng Anh thực hành A, B, C, A1, A2, B1, B2, C1, C2 theo Quyết định số 177/QĐ-BGDĐT ngày 30/01/1993 và Quyết định số 66/2008/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2008 của Bộ GDĐT, được cấp trước ngày 15/01/2020 (Đối với các khóa đào tạo và cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo chương trình giáo dục thường xuyên triển khai trước ngày 15/01/2020 mà chứng chỉ cấp sau ngày 15/01/2020 thì vẫn có giá trị);

- Chứng chỉ/chứng nhận năng lực tiếng Anh của 10 đơn vị được Bộ GDĐT giới thiệu tổ chức rà soát trình độ giáo viên tiếng Anh theo các Thông báo: Số 826/TB-BGDĐT ngày 05/8/2011, số 896/TB-BGDĐT ngày 24/8/2011, số 42/TB-BGDĐT ngày 11/01/2013 của Bộ GDĐT;

- Chứng chỉ tiếng Anh của các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi, cấp chứng chỉ theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam được Bộ GDĐT cho phép;

- Chứng chỉ/chứng nhận tiếng Anh quốc tế TOEFL, IELTS, TOEIC, Cambridge,... được cấp bởi các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi cấp chứng chỉ/chứng nhận.

2. Đối với chứng chỉ/chứng nhận năng lực ngoại ngữ khác

Công nhận các chứng chỉ/chứng nhận năng lực ngoại ngữ khác tiếng Anh đã được cấp như sau:

- Chứng chỉ/chứng nhận quốc tế được cấp bởi các đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi cấp chứng chỉ/chứng nhận;

- Chứng chỉ/chứng nhận A, B, C, A1, A2, B1, B2, C1, C2;

- Chứng chỉ/chứng nhận theo chuẩn đầu ra (ngoại ngữ thứ 2) của cơ sở đào tạo đã cấp Bằng tốt nghiệp cho người học chuyên ngành tiếng Anh (chỉ áp dụng trong trường hợp tuyển dụng).

3. Công nhận tương đương theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam

a) Chứng chỉ ngoại ngữ trong nước

Căn cứ Công văn số 6089/BGDĐT-GDĐT ngày 27/10/2014 của Bộ GDĐT, việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ được tính như sau:

- Trình độ A và A1 tương đương bậc 1;

- Trình độ B và A2 tương đương bậc 2;

- Trình độ C và trình độ B1 tương đương bậc 3;

- Trình độ B2 tương đương bậc 4;

- Trình độ C1 tương đương bậc 5;

- Trình độ C2 tương đương bậc 6.

b) Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế

Căn cứ Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 của Bộ GDĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ Tiến sỹ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ GDĐT; Công văn 991/BGDĐT-QLCL ngày 15/3/2018 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế thi THPT quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp THPT của Bộ GDĐT; Thông báo số 681/TB-BGDĐT ngày 30/05/2013 của Bộ GDĐT; Văn bản 3762/BGDĐT-GDDH ngày 05/6/2013 của Bộ GDĐT, việc quy đổi một số trình độ ngoại ngữ được tính như sau:

- Bảng quy đổi trình độ ngoại ngữ tiếng Anh:

Khung tham chiếu Châu Âu về ngoại ngữ - CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL CBT	TOEFL IBT	TOEFL ITP	Cambridge Tests		Khung năng lực NN 6 bậc Việt Nam
						Thang điểm cũ (trước 01/02/2016)	Thang điểm mới (từ 01/02/2016)	
C2	8.5	910+	250+	100+	600+	45 - 59 CPE 80 - 100 CAE	200 (CPE)	6
C1	7.0	850	213	80	550	60 - 79 CAE 80 - 100 FCE	180 (CAE)	5
B2	5.5	600	173	61	500	60 - 79 FCE 80 - 100 PET	160 (FCE)	4
B1	4.0	450	126	42	450	45 - 59 FCE 65 - 79 PET 90 - 100 KET	140 (PET)	3
A2	3.0	400	96	31	337	45 - 64 PET 70 - 89 KET	120 (KET)	2
A1	1.0	120	60	19	300	45- 69 KET	80	1

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được).

- Bảng quy đổi trình độ ngoại ngữ một số tiếng khác:

Cấp độ (CEFR)	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật	Khung năng lực NN 6 bậc Việt Nam
A1	TEU	DELTA A1 TCF niveau 1	A1	HSK cấp độ 1		1
A2	TBU	DELTA A2 TCF niveau 2	A2	HSK cấp độ 2	JLPT N5	2
B1	TRKI 1	DELTA B1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4	3
B2	TRKI 2	DELTA B2 TCF niveau 4	B2 TestDaF level 4	HSK cấp độ 4	JLPT N3	4
C1	TRKI 3	DELTA C1		HSK cấp độ 5	JLPT N2	5
C2	TRKI 4	DELTA C2		HSK cấp độ 6	JLPT N1	6

** Lưu ý: Các trường hợp miễn thi ngoại ngữ trong các kỳ thi thăng hạng, nâng ngạch thực hiện theo quy chế, quy định hiện hành.*

Văn bản này thay thế Văn bản số 162/SGDDĐT-TCCB ngày 31/01/2019 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn công nhận, quy đổi chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ. Khi Bộ GDĐT có hướng dẫn mới, Sở GDĐT sẽ căn cứ tình hình thực tế và văn bản liên quan để sửa đổi hoặc tham mưu sửa đổi hướng dẫn. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các địa phương, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở GDĐT (qua phòng Tổ chức Cán bộ) để cùng phối hợp, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (đề báo cáo);
- Trang TTĐT Ngành;
- Phòng: GDTX-CN, GDPT;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

Trần Trung Dũng